

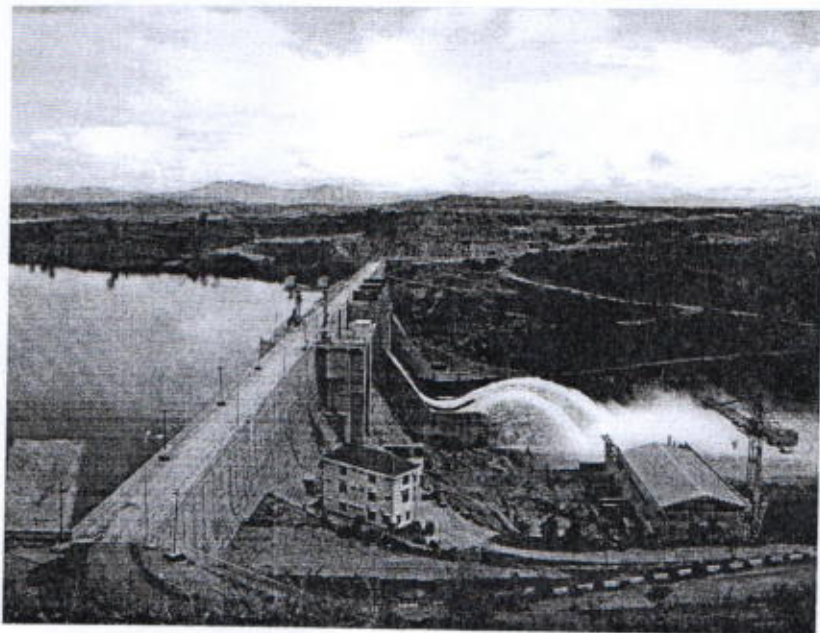
TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ  
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3  
ĐỊA CHỈ: 105 PHẠM VĂN ĐỒNG - PLEIKU - GIA LAI  
ĐIỆN THOẠI: 0593.720.295 FAX: 0593.715.389

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(HỢP NHẤT)

QUÝ II VÀ LŨY KẾ NĂM 2013



Đăk Nông, ngày tháng năm 2013

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2013

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>396.269.376.238</b>	<b>379.903.403.394</b>
<b><i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i></b>	<b>110</b>		<b>25.795.763.931</b>	<b>55.324.198.609</b>
1. Tiền	111	V.01	25.795.763.931	55.324.198.609
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b><i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i></b>	<b>120</b>	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
<b><i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i></b>	<b>130</b>		<b>113.820.010.455</b>	<b>107.774.621.452</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		69.335.622.122	83.326.222.858
2. Trả trước cho người bán	132		34.392.205.618	17.649.798.990
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	11.836.490.041	8.542.906.930
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(1.744.307.326)	(1.744.307.326)
<b><i>IV. Hàng tồn kho</i></b>	<b>140</b>		<b>236.891.435.786</b>	<b>195.948.448.852</b>
1. Hàng tồn kho.	141		236.891.435.786	195.948.448.852
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
<b><i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i></b>	<b>150</b>		<b>19.762.166.066</b>	<b>20.856.134.481</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.460.592.847	763.716.711
2. Thuế GTGT được khấu trừ.	152		4.878.210.855	4.952.046.232
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước.	154			13.729.109
4. Tài sản ngắn hạn khác.	155		13.423.362.364	15.126.642.429
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>264.477.643.609</b>	<b>228.593.333.399</b>
<b><i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i></b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
6. Phải thu dài hạn khác	214			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b><i>II. Tài sản cố định</i></b>	<b>220</b>		<b>180.527.848.534</b>	<b>157.367.031.138</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	30.687.123.355	24.557.633.413
- Nguyên giá	222		147.804.973.953	143.046.358.384
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(117.117.850.598)	(118.488.724.971)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		149.840.725.179	132.809.397.725
<b><i>III. Bất động sản đầu tư</i></b>	<b>240</b>			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
<b><i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn.</i></b>	<b>250</b>		<b>64.151.374.000</b>	<b>64.151.374.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		29.726.000.000	500.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		34.425.374.000	63.651.374.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259			
<b><i>V. Tài sản dài hạn khác</i></b>	<b>260</b>		<b>19.798.421.075</b>	<b>7.074.928.261</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		9.525.193.185	3.852.034.277
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		3.493.218.290	2.442.893.984
3. Tài sản dài hạn khác	268		6.780.009.600	780.000.000
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>250</b>		<b>660.747.019.847</b>	<b>608.496.736.793</b>

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	7	7
<b>A. Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>394.367.939.530</b>	<b>342.641.578.654</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>277.934.168.779</b>	<b>249.997.162.900</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	90.259.166.412	87.990.318.715
2. Phải trả cho người bán	312		93.690.324.214	71.448.728.817
3. Người mua trả tiền trước	313		27.511.790.454	33.369.121.144
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	11.556.055.835	11.233.769.607
5. Phải trả người lao động	315		13.377.341.103	19.913.322.152
6. Chi phí phải trả	316		18.053.513.046	10.267.360.456
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	23.516.577.715	15.774.542.009
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	432		(30.600.000)	
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>116.433.770.751</b>	<b>92.644.415.754</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334		116.403.770.751	92.644.415.754
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.20	30.000.000	
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	V.21		
8. Doanh thu chưa thực hiện				
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ				
<b>B. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>		<b>266.379.080.317</b>	<b>265.855.158.139</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.22	<b>264.197.000.317</b>	<b>263.673.078.139</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		159.993.560.000	159.993.560.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		100.029.499.600	100.029.499.600
3. Vốn khác của chủ sở hữu				
4. Cổ phiếu quỹ ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		13.421.348.555	13.421.348.555
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5.935.304.151	5.935.304.151
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(15.182.711.989)	(15.706.634.167)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp Doanh nghiệp				
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>2.182.080.000</b>	<b>2.182.080.000</b>
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	434			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	435	V.23		
3. Lợi ích của cổ đông tối thiểu			2.182.080.000	2.182.080.000
<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>	<b>430</b>		<b>660.747.019.847</b>	<b>608.496.736.793</b>

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	V.24		
- Tài sản thuê ngoài			
- Tài sản không cần dùng (CPH)			
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Gia Lai, ngày 20 tháng 7 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Tâm

Trang 2

## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TOÀN CÔNG TY

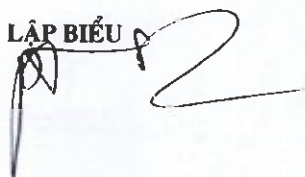
Đến 30 tháng 06 năm 2013

Phân I - Lợi lỗ

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã Số	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	78.649.384.171	118.984.697.722
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	78.649.384.171	118.984.697.722
4. Giá vốn hàng bán	11	67.028.737.756	100.422.071.262
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=11-10)	20	11.620.646.415	18.562.626.460
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26.805.757	128.134.118
7. Chi phí tài chính	22	2.985.380.409	5.749.830.445
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23	2.808.991.156	5.573.441.192
8. Chi phí bán hàng	24	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.590.601.615	13.571.610.332
10. Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30	2.071.470.148	(630.680.199)
11. Thu nhập khác	31	318.986.629	574.677.280
12. Chi phí khác	32	8.765.796	246.551.342
13. Lợi nhuận khác ( 40 = 31-32)	40	310.220.833	328.125.938
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30+40)	50	2.381.690.981	(302.554.261)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	0	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(1.050.324.306)	(1.050.324.306)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (50-51-52)	60	3.432.015.287	747.770.045
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		47
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	72		

LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



Gia Lai, ngày 20 tháng 7 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC



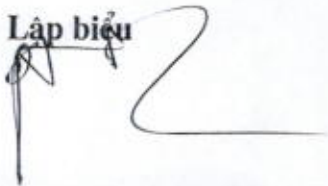
Nguyễn Văn Văn Trang 3

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Đến 30 tháng 06 năm 2013

**II TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH**

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp năm trước chuyển qua	Số phát sinh phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp chuyển qua năm sau
A	B	C	1	2	3	4 = (1+2-3)
<b>I</b>	<b>Thuế</b>	<b>10</b>	<b>11.233.769.607</b>	<b>2.276.793.554</b>	<b>1.954.507.326</b>	<b>11.556.055.835</b>
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	8.492.670.219	2.088.846.063	1.772.020.082	8.809.496.200
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	-	-	-	-
3	Thuế tiêu thu đặc biệt	13	-	-	-	-
4	Thuế xuất, nhập khẩu	14	-	-	-	-
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	2.378.121.291	5.503.951	-	2.383.625.242
6	Thuế tài nguyên	16	-	10.620.000	10.620.000	-
7	Thuế nhà đất	17	-	61.968.000	61.968.000	-
8	Tiền thuê đất	18	-	-	-	-
9	Các khoản thuế khác	19	362.978.097	109.855.540	109.899.244	362.934.393
-	Thuế môn bài		-	12.000.000	12.000.000	-
-	Thuế thu nhập cá nhân		362.909.590	97.855.540	97.899.244	362.865.886
-	Các loại thuế khác		68.507	-	-	68.507
<b>II</b>	<b>Các khoản phải nộp khác</b>	<b>30</b>	<b>-</b>	<b>22.940.722</b>	<b>22.940.722</b>	<b>-</b>
1	Các khoản phụ thu	31	-	-	-	-
2	Các khoản phí, lệ phí	32	-	-	-	-
3	Các khoản khác	33	-	22.940.722	22.940.722	-
-	Thu điều tiết		-	-	-	-
-	Các khoản nộp phạt		-	22.940.722	22.940.722	-
-	Nộp khác		-	-	-	-
	<b>Tổng cộng (40= 30+10)</b>		<b>11.233.769.607</b>	<b>2.299.734.276</b>	<b>1.977.448.048</b>	<b>11.556.055.835</b>

Lập biểu



Kế toán trưởng



Gia lai, ngày 20 tháng 7 năm 2013

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Lâm

**TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3**

**LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TOÀN CÔNG TY**  
**Đến 30 tháng 06 năm 2013**

TT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>					
1.	Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	1		131.162.601.149	189.558.855.039
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	2		-126.290.610.188	-163.744.485.735
3.	Tiền chi trả cho người lao động	3		-27.167.879.077	-29.728.298.620
4.	Tiền chi trả lãi vay	4		-5.573.441.192	-21.743.659.711
5.	Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	5		0	0
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		574.677.280	17.143.220.766
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		-2.266.551.342	-25.042.124.417
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>-29.561.203.370</b>	<b>-33.556.492.678</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>					
1.	Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		-9.692.400.000	-197.522.800
2.	Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22			709.100.773
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24			
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-10.700.000.000	
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26			
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		128.134.118	354.526.578
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>-20.264.265.882</b>	<b>866.104.551</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>					
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		40.647.034.574	133.691.730.575
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-20.350.000.000	-59.490.000.000
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	-12.708.574.000
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>20.297.034.574</b>	<b>61.493.156.575</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>-29.528.434.678</b>	<b>28.802.768.448</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>55.324.198.609</b>	<b>26.521.430.161</b>
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>25.795.763.931</b>	<b>55.324.198.609</b>

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Gia Lai, ngày 20 tháng 7 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Tâm

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 1 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Sông Đà 3 là đơn vị thành viên Tổng công ty Sông Đà (Nay là Tập đoàn Sông Đà), được thành lập theo Quyết định số 2372/QĐ-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ xây dựng. Công ty cổ phần Sông Đà 3 chính thức đi vào hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3803000023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum cấp ngày 06 tháng 01 năm 2006 và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất số 3803000023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum cấp ngày 02 tháng 11 năm 2006. Hiện tại đang hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 7 số 5900189364 do Sở kế hoạch và đầu tư Gia Lai cấp ngày 12/03/2012.

Trụ sở chính: 105 Phạm Văn Đồng - Phường Thống Nhất - TP.Pleiku - Gia Lai

\* Công ty có các Công ty con và Đơn vị trực thuộc như sau.

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Sông Đà 302	Xã Đăk Sin - Huyện Đăk R'Lấp - Đăk Nông
Chi nhánh Sông Đà 306 - Công ty cổ phần Sông Đà 3	Xã Đăk Sin - Huyện Đăk R'Lấp - Đăk Nông
Chi nhánh Sông Đà 307 - Công ty cổ phần Sông Đà 3	Xã Măng Cành - Huyện Kon PLông - Kon Tum
Công ty cổ phần thủy điện Sông Đà 3 Đăk Lô	Xã Đăk Long - Huyện Kon PLông - Kon Tum

\* Các công ty liên kết:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Công ty CP thủy điện Đăk Sor 3	Thị trấn Eat Linh - Huyện Cư Jút - Đăk Nông

#### Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây lắp, sản xuất truyền tải và phân phối điện, kinh doanh vật liệu xây dựng. Đầu tư xây dựng và khai thác các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ, Đầu tư bất động sản và đầu tư tài chính, gia công cơ khí và sửa chữa...

#### Ngành nghề kinh doanh:

Công ty hoạt động kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3803000023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum cấp ngày 06 tháng 01 năm 2006, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất số 3803000023 do Sở Kế hoạch và đầu tư Kon Tum cấp ngày 02/11/2006; được cấp lại lần 2 do phát hành thêm cổ phiếu tăng vốn điều lệ theo giấy phép kinh doanh số 3803000023 ngày 15/07/08; Cấp lại lần 3, do thay đổi trụ sở làm việc theo giấy phép kinh doanh số 5900189364 ngày 01/01 năm 2009; thay đổi lần 4 số 5900189364 ngày 16/08/2010 do thay đổi người đại diện theo pháp luật và một số lĩnh vực kinh doanh do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh GiaLai cấp; thay đổi lần 5 số 5900189364 ngày 12/01/2011 do tăng vốn điều lệ; Lần 6 số 5900189364 do Sở kế hoạch và đầu tư Gia Lai cấp ngày 09/12/2011 do thay đổi người đại diện theo Pháp luật; hiện nay đang hoạt động theo giấy phép kinh doanh số 5900189364 do do Sở kế hoạch và đầu tư Gia Lai cấp ngày 12/03/2012 cấp lại do thay đổi người đại diện theo Pháp luật

- Sản xuất truyền tải và phân phối điện;
- Cát tạo dáng và hoàn thiện đá; khai thác đá, cát sỏi, đất sét;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác (Công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi bưu điện, thủy điện, hạ tầng kỹ thuật; xây dựng công trình đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác: đầu tư tài chính...
- Sửa chữa và bảo dưỡng mô tô xe máy, gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Mua bán xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ cơ giới và công nghệ xây dựng;

- Đầu tư , xây dựng và khai thác các nhà máy phong điện vừa và nhỏ.
- Xây dựng các công trình đường sắt, đường bộ: Xây dựng công trình đường bộ

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:**

Trong năm 2012 hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là khối lượng xây lắp tại các công Trình thủy điện Xékaman 1, thủy điện Đắk Lơ, Công trình Thủy điện Đồng Nai 5... sản xuất vữa bê tông các loại, sản xuất đá các loại,...

**2 - Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại công ty:**

**Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

Kỳ kế toán giữa niên độ của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

**Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

**Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Và theo hướng dẫn của thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**Hình thức kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung và được thực hiện trên máy vi tính.

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được áp dụng theo thời gian quy định tại Quyết định số 206/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ tài chính và được sửa đổi bổ sung theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc:

6 - 50 năm



- Máy móc, thiết bị:	3 - 20 năm
- Phương tiện vận tải:	6 - 30 năm
- Thiết bị văn phòng:	3 - 10 năm
- Các tài sản khác:	4 - 30 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

**Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của Công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh.
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt tội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước:**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập.
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo)
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp.
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn.

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản.
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có số chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đó lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

#### **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

##### ***Doanh thu bán hàng:***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ:***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh chi giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

##### ***Doanh thu hoạt động tài chính:***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **Doanh thu hợp đồng xây dựng**

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ % giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

3 - Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2012 VND	30/06/2013 VND
- Tiền mặt	11.155.500.853	17.188.254.266
- Tiền gửi ngân hàng	44.168.697.756	8.607.509.665
Ngân hàng ĐT&PT Gia lai (6201 000 000 0072)	12.913.831.802	7.242.983.580
Ngân hàng NN&PTNT Gia lai (5000 211 001 234)	397.749.930	49.515.444
Ngân hàng Ngoại thương Gia Lai (0291 000 104 644)	5.023.804.401	8.625.268
Ngân hàng Công thương Gia Lai (1020 100 004 16768)	9.040.306	7.237.108
Ngân hàng ĐT&PT Kon Tum (6251 000 000 2772)	2.516.905	2.535.138
Ngân hàng Sao Việt (4211 330 034 1352)	795.482	715.115
Ngân hàng SG Thương Tín CN Gia Lai (201000279)	2.416.699	2.172.906
Ngân hàng NT Gia Lai - Sở GD Kon Tum (036 9369)	23.583.483.074	41.242.758
Ngân hàng ĐT&PT Gia lai (62010000388316)	22.026	22.249
Ngân hàng NN&PTNT Kon Rẫy (5104201002065)	120.708.363	8.329.593
Ngân hàng NN&PTNT Đắk Nông	-	304.230.835
Ngân hàng ĐT&PT Đắk Nông	-	1.004.131
Ngân hàng ĐT&PT Kontum (XN301)	5.303.356	4.355.252
Ngân hàng ĐT&PT Gia Lai	1.034.902	834.582
NH NN và PTNT Đắk Nông - PGD Đạo Nghĩa (CN 302)	6.039.366	382.428.148
NH NN và PTNT huyện Tương Dương-Nghệ An	5.099.034	5.150.034
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Đắkrăp - Đắk Nông	1.018.308.579	11.448.180
Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh Bắc Sài Gòn	5.120.424	-
NH NN & PT NT CN Kon Rẫy Kon Tum ( CN HCM)	852.432.000	379.008.584
Ngân hàng ĐT & PT Gia Lai (Đăklô)	24.746.288	24.711.734
NH NN& PTNT Gia Lai (Đăklô)	11.439.335	11.554.135
NH Ngoại Thương Gia Lai ( Đăklô)	24.928.946	25.058.359
NH NN&PTNT Kon Tum ( Đăklô)	136.423.167	5.157.171
Ngân hàng PT Kon Tum (Đăklô)	1.334.571	1.347.656
NH Ngoại Thương Kon Tum ( Đăklô)	15.462.339	15.538.868
NH NN&PTNT Kon Tum- Ngoại tệ ( Đăklô)	-	197.862
NH NN và PTNT chi nhánh Kon Rẫy (Đak Lô)	6.656.461	72.104.975



+ Hàng gửi đi bán

**Cộng giá gốc hàng tồn kho**

236.891.435.786      236.891.435.786

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả:
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm
- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

**7 - thuế và các khoản phải thu nhà nước**

31/12/2012	30/06/2013
VND	VND
-	-
-	-
-	-

- Thuế thu nhập doanh nghiệp
  - Các khoản khác phải thu Nhà nước
- Cộng**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể

**8 - phải thu dài hạn nội bộ**

31/12/2012	30/06/2013
VND	VND
-	-
-	-

- Cho vay dài hạn nội bộ
  - Phải thu dài hạn nội bộ khác
- Cộng**

**9 - phải thu dài hạn khác**

31/12/2012	30/06/2013
VND	VND
-	-
-	-
-	-

- Ký quỹ, ký cược dài hạn
  - Cho vay không có lãi
  - Phải thu dài hạn khác
- Cộng**

**10 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
1. Số dư đầu kỳ	4.611.148.000	84.341.189.952	53.101.291.286	897.729.146	95.000.000	143.046.358.384
2. Số tăng trong kỳ	-	7.180.363.636	1.494.590.909	136.318.182	-	8.811.272.727
- Mua trong kỳ	-	7.180.363.636	1.494.590.909	136.318.182	-	8.811.272.727
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
3. Số giảm trong kỳ	-	3.612.976.323	-	439.680.835	-	4.052.657.158
- Chuyển sang BDS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		2.682.659.437				2.682.659.437
- Giảm khác		930.316.886		439.680.835		1.369.997.721
4. Số dư cuối kỳ	4.611.148.000	87.908.577.265	54.595.882.195	594.366.493	95.000.000	147.804.973.953
<b>Giá trị hao mòn</b>						
1. Số dư đầu kỳ	743.151.979	69.725.637.035	47.438.725.015	549.933.158	31.277.784	118.488.724.971
2. Số tăng trong kỳ	92.222.964	1.521.577.296	606.484.231	108.675.352	17.618.796	2.346.578.639
- Khấu hao trong kỳ	92.222.964	1.521.577.296	606.484.231	108.675.352	17.618.796	2.346.578.639
- Tăng khác						
3. Giảm trong kỳ	-	3.422.782.709	-	294.670.303	-	3.717.453.012
- Chuyển sang BDS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		2.682.659.437				2.682.659.437
- Giảm khác		740.123.272		294.670.303		1.034.793.575
4. Số dư cuối kỳ	835.374.943	67.824.431.622	48.045.209.246	363.938.207	48.896.580	117.117.850.598
<b>Giá trị còn lại</b>						
1. Tại ngày đầu năm	3.867.996.021	14.615.552.917	5.662.566.271	347.795.988	63.722.216	24.557.633.413
2. Tại ngày cuối kỳ	3.775.773.057	20.084.145.643	6.550.672.949	230.428.286	46.103.420	30.687.123.355

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: **11.430.041.391 ,đ**

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **103.692.837.487 ,đ**

Thuyết minh báo cáo tài chính đến 30 tháng 06 năm 2013

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

4.119.801.611 ,đ

**11 - Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính:**

Chỉ tiêu	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
1. Số dư đầu năm						
2. Số tăng trong kỳ						
- Thuế tài chính trong kỳ						
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính						
- Tặng khác						
3. Số giảm trong kỳ						
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ						
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
1. Số dư đầu năm						
2. Số tăng trong kỳ						
- Khấu hao trong kỳ						
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính						
- Tặng khác						
3. Số giảm trong kỳ						
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ						
<b>Giá trị còn lại</b>						
1. Tại ngày đầu năm						
2. Tại ngày cuối kỳ						

- Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm  
- Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm  
- Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản  
Thuyết minh báo cáo tài chính đến 30 tháng 06 năm 2013



12 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Lợi thế thương mại	Giá trị thương hiệu Sóng Đà	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
1. Số dư đầu năm	0	0			0	0
2. Số tăng trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Mua trong kỳ						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
3. Số giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	0	0	0	0	0	0
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
1. Số dư đầu năm						0
2. Số tăng trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Khấu hao trong kỳ						
- Tăng khác						
3. Số giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	0	0	0	0	0	0
<b>Giá trị còn lại</b>						
1. Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0	0
2. Tại ngày cuối kỳ	0	0	0	0	0	0



- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của công ty con: Cty góp vốn đầu tư vào Công ty thủy điện Đắklô
- + Vé số lượng
- + Vé giá trị

	CP		
	,		
	đồng		
<b>b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>			
- Công ty CP địa ốc An Nhân	50.000	500.000.000	50.000
- Công ty CP thủy điện Đắksor 3			
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của công ty liên doanh, liên kết:	50.000	500.000.000	50.000

- + Vé số lượng
- + Vé giá trị

	0 CP		
	0		
	,		
	đồng		
<b>c - Đầu tư dài hạn khác</b>			
- Đầu tư cổ phiếu	95.000	63.651.374.000	95.000
- Đầu tư trái phiếu	95.000	950.000.000	95.000
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu			
- Cho vay dài hạn			
- Đầu tư khác			
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư dài hạn khác:	-	62.701.374.000	-

- + Vé số lượng:
- + Vé giá trị:

	CP		
	,		
	đồng		
<b>Cộng đầu tư dài hạn khác</b>	145.000	64.151.374.000	145.000
<b>16 - Chi phí trả trước dài hạn</b>			

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động tài chính
- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn
- Chi phí trả trước dài hạn khác
- + Chi phí sửa chữa TSCĐ
- + Chi phí công cụ dụng cụ

	31/12/2012	30/06/2013
	VND	VND
	3.852.034.277	9.525.193.185
	1.952.600.242	7.470.461.601
	1.129.978.529	1.285.276.078

+ Chi phí trả trước phục vụ HĐSXKD	769.455.506	769.455.506
+ Chi phí lãi vay, lãi thuế TSCĐ tài chính	-	-
- Điều chỉnh tăng sau khi kiểm toán	-	-
<b>Cộng</b>	<b>3.852.034.277</b>	<b>9.525.193.185</b>
<b>17 - vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>31/12/2012</b>	<b>30/06/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>

- Vay ngắn hạn	85.173.362.715	87.442.210.412
- Nợ dài hạn đến hạn trả	2.816.956.000	2.816.956.000
<b>Cộng</b>	<b>87.990.318.715</b>	<b>90.259.166.412</b>
<b>18 - Thuế và khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>31/12/2012</b>	<b>30/06/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>

- Thuế giá trị gia tăng	8.492.670.219	8.809.496.200
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	2.378.121.291	2.383.625.242
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-
- Các loại thuế khác	362.909.590	362.865.886
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	68.507	68.507
<b>Cộng</b>	<b>11.233.769.607</b>	<b>11.556.055.835</b>
<b>19 - Chi phí phải trả</b>	<b>31/12/2012</b>	<b>30/06/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	-	-
- Chi phí phải trả	10.267.360.456	18.053.513.046

+ Chi phí trả trước phục vụ HĐSXKD  
 + Chi phí lãi vay, lãi thuế TSCĐ tài chính  
 - Điều chỉnh tăng sau khi kiểm toán  
**Cộng**

**17 - vay và nợ ngắn hạn**

- Vay ngắn hạn  
 - Nợ dài hạn đến hạn trả

**Cộng**

**18 - Thuế và khoản phải nộp Nhà nước**

- Thuế giá trị gia tăng  
 - Thuế Tiêu thụ đặc biệt  
 - Thuế xuất, nhập khẩu  
 - Thuế thu nhập doanh nghiệp  
 - Thuế tài nguyên  
 - Thuế nhà đất và tiền thuê đất  
 - Thuế thu nhập cá nhân  
 - Các loại thuế khác  
 - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

**Cộng**

**19 - Chi phí phải trả**

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép  
 - Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định  
 - Chi phí phải trả





24 - Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	159.993.560.000	100.029.499.600	13.421.348.555	5.935.304.151	16.879.495.476	-	262.500.216.830
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	1.172.861.309	-	1.172.861.309
+ Lãi trong năm trước	-	-	-	-	1.172.861.309	-	1.172.861.309
+ Tăng khác	-	-	-	-	0	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
+ Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
+ Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm trước</b>	159.993.560.000	100.029.499.600	13.421.348.555	5.935.304.151	15.706.634.167	-	263.673.078.139
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	523.922.178	-	523.922.178
+ Lãi trong kỳ	-	-	-	-	523.922.178	-	523.922.178
+ Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
+ Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
+ Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	159.993.560.000	100.029.499.600	13.421.348.555	5.935.304.151	15.182.711.989	-	264.197.000.317

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2012 VND	30/06/2013 VND
- Vốn góp của TCT Sông Đà	81.596.715.600	81.596.715.600
- Vốn góp của các đối tượng khác	78.396.844.400	78.396.844.400
<b>Cộng</b>	<b>159.993.560.000</b>	<b>159.993.560.000</b>

25 - Nguồn kinh phí	Năm trước VND	Kỳ này VND
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	
- Chi sự nghiệp (*)	-	
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	
<b>26 - Tài sản thuê ngoài</b>	<b>31/12/2012 VND</b>	<b>30/06/2013 VND</b>
<i>Giá trị tài sản thuê ngoài</i>		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
<i>Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không huỷ ngang theo các thời hạn</i>		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
<b>27 - Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Năm trước VND</b>	<b>Kỳ này VND</b>
- Doanh thu xây lắp	188.555.201.925	89.799.559.136
- Doanh thu phục vụ xây lắp + Doanh thu khác	7.880.441.616	29.185.138.586
<b>Cộng</b>	<b>168.869.666.289</b>	<b>118.984.697.722</b>
<b>28 - Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>Năm trước VND</b>	<b>Kỳ này VND</b>
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán	12.977.854.924	
Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)	-	
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	
Thuế xuất khẩu	-	
<b>Cộng</b>	<b>12.977.854.924</b>	-
<b>29 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Năm trước VND</b>	<b>Kỳ này VND</b>
Doanh thu thuần hoạt động SXKD	155.891.811.365	118.984.697.722
<b>Cộng</b>	<b>183.457.788.617</b>	<b>118.984.697.722</b>
<b>30 - Giá vốn hàng bán</b>	<b>Năm trước VND</b>	<b>Kỳ này VND</b>
- Giá vốn xây lắp	137.263.754.360	79.389.673.522
- Giá vốn Phục vụ xây lắp	5.433.287.788	21.032.397.740



**Cộng**142.697.042.148100.422.071.262**31 - Doanh thu hoạt động tài chính****Năm trước  
VND****Kỳ này  
VND**

Lãi tiền gửi, tiền cho vay

324.855.147

128.134.118

Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu

-

-

Cổ tức, lợi nhuận được chia

Lãi bán ngoại tệ

Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

Lãi bán hàng trả chậm

Doanh thu hoạt động khác

**Cộng**324.855.147128.134.118**32 - Chi phí tài chính****Năm trước  
VND****Kỳ này  
VND**

Lãi tiền vay

2.652.370.068

5.573.441.192

Chi phí tài chính khác

**Cộng**2.652.370.0685.573.441.192**33 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành****Năm trước  
VND****Kỳ này  
VND**Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành  
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước

và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay

**Cộng**

-

-

-

-

**34 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại****Năm trước  
VND****Kỳ này  
VND**Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản  
chênh lệch tạm thời phải chịu thuế

Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc

hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản  
chênh lệch tạm thời được khấu trừ (\*)

Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản

lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng (\*)

Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc

hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả (\*)

**Cộng**

-

-

-

-

**35 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố****Năm trước  
VND****Kỳ này  
VND**

Chi phí nguyên liệu, vật liệu

101.767.632.322

60.253.242.757

Chi phí nhân công	30.530.289.697	18.075.972.827
Chi phí máy thi công	20.353.526.464	12.050.648.551
Chi phí sản xuất chung	16.961.272.054	10.042.207.126
Chi phí khác bằng tiền	13.361.140.611	19.567.992.119
<b>Cộng</b>	<b>182.973.861.148</b>	<b>119.990.063.381</b>

36 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

37 - Những thông tin khác

Năm trước  
VND

Kỳ này  
VND

a. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Sông Đà	Công ty mẹ
Công ty CP Sông Đà 6	Công ty nhận đầu tư
Công ty CP xi măng SĐ YALY	Công ty đầu tư và nhận đầu tư
Công ty CP thủy điện SĐ3 - Đăklô	Công ty con

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty CP xi măng SĐ YALY	Mua hàng hoá	12.985.906.118
	Thanh toán	5.790.136.642
Công ty CP thủy điện SĐ 3 - Đăklô	KLXL CTTĐ Đăklô	41.247.097.898
...	...	...

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, số dư với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải trả (VND)
Công ty CP xi măng SĐ YALY	Phải trả người bán	2.603.023.028
Công ty CP Sông Đà 6	Phải trả người bán	7.844.210.376
Tập đoàn Sông Đà	Phải thu khác	208.333.333
	Phải thu khách hàng	
	Phải trả người bán	
Công ty CP thủy điện SĐ 3 - Đăklô	Người mua trả tiền trước	31.570.722.259

b, Số liệu so sánh

Chỉ tiêu	6 tháng Năm 2012	6 tháng Năm 2013
1. Lợi nhuận trước thuế	-19.252.820.767	-302.554.261
2. Lợi nhuận sau thuế	-19.252.820.767	747.770.045

- \* Lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2013 không đạt so với kế hoạch đề ra do một số nguyên nhân sau:
- Trong 6 tháng đầu năm 2013 do một số các công trình hiện nay đã vào giai đoạn kết thúc, bàn giao hầu như không có việc làm Chi phí phát sinh chủ yếu cho công tác bàn giao, và các khoản chi bù hỗ trợ tiền lương để giữ công nhân.
  - Việc thu vốn của công ty gặp rất nhiều khó khăn do các công trình ở xa, chi phí thu vốn lớn, chủ đầu tư chưa giải ngân kịp ảnh hưởng đến khả năng quay vòng vốn của đơn vị để phục vụ cho các công trình khác.

**c. Một số chỉ tiêu đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.**

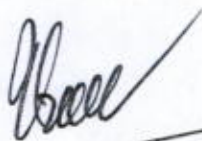
Chỉ tiêu	Kỳ này VND	Năm trước VND
<b>1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b>		
<b>1.1 Bố trí cơ cấu tài sản (%)</b>		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	40,03%	30,93%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	59,97%	69,07%
<b>1.1 Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)</b>		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	59,69%	53,93%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	40,31%	46,07%
<b>2. Khả năng thanh toán</b>		
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành (lần)	1,68	1,85
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	2,38	1,87
2.3 Khả năng thanh toán nhanh (lần)	1,00	1,28
<b>3. Tỷ suất sinh lời</b>		
<b>3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)</b>		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	-0,25%	-5,33%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	0,63%	-5,33%
<b>3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)</b>		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	-0,05%	-1,72%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	0,11%	-1,72%
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn đầu tư của chủ sở hữu	0,28%	-6,27%

**d. Những thông tin khác.**

LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



Gia Lai, ngày 20 tháng 7 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Tâm